TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PT** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 394/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28- 6- 2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thái Quân

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Thư ký phiên toà: Ông Trần Thiện Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 265/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 321/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Đặng Thị K, sinh năm 1972. Nơi cư trú: tổ 07, khóm PhúH, thị trấn Chv, huyện PT, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: ông Nguyễn Thành Ch, sinh năm 1953. Nơi cư trú: tổ 07, khóm PhúH, thị trấn Chv, huyện PT, tỉnh An Giang.

(Bà K, ông Ch yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

Vào năm 1994 bà K và ông Ch được gia đình tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn: Chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì thường xuyên cự cãi do ông Ch hay ghen và không lo cho vợ con, đã ly thân từ đó đến nay. Do tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn. Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thanh Hồng, sinh ngày 16/02/1997 đã thành niên và lao động được nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà K có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tờ tự khai ngày 22/5/2024 của bị đơn ông Nguyễn Thành Ch trình bày: ông và bà K do mai mối và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, ông làm tài xế lái ghe, sà lan cho anh em trong gia đình, thu nhập đưa cho bà K để lo cho con và sinh hoạt chung trong gia đình. Nếu bà K cương quyết ly hôn thì ông đồng ý. Con chung có 01 đứa Nguyễn Thanh Hồng, sinh ngày 16/02/1997 đã thành niên và tự chăm sóc bản thân. Về tài sản chung có tạo lập được 01 căn nhà diện tích 60m^2, sàn bê tông cốt thép, sân gạch men, vách tường, mái tole (ngang khoảng 4m dài 15m) gắn liền nền đất toạ lạc số 663, tổ 07, khóm PhúH, thị trấn Chv, ông không yêu cầu Cha, sau khi ly hôn vẫn còn là tài sản chung của vợ chồng. Ông Ch có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tòa án tiến hành xác minh được Ủy ban nhân dân thị trấn Chv xác định bà Đặng Thị K và ông Nguyễn Thành Ch không có đăng ký kết hôn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà K và ông Ch là vợ chồng. Về con chung: đã thành niên và lao động được nên không xem xét. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét và nợ chung không có nên không xem xét; về án phí, bà K phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, do con chung đã thành niên nên không tranh chấp, bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn Chv, huyện PT, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân gia đình về việc tranh chấp "Ly hôn*"* là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố Tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên toà:* Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Bà K và ông Ch tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng và đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên không

được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà Đặng Thị K, ông Nguyễn Thành Ch là vợ chồng.

[2.2] *Về con chung:* Các đương sự không tranh chấp do con chung tên Nguyễn Thanh Hồng, sinh ngày 16/02/1997 đã thành niên và lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ghi nhận bà K, ông Ch xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Đặng Thị K phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng. Ông Nguyễn Thành Ch không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị K.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Đặng Thị K và ông Nguyễn Thành Ch là vợ chồng.

2. Về con chung: đã thành niên và lao động được, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ghi nhận bà K, ông Ch xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Đặng Thị K phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006857 ngày 19/4/2024 của Ch cục thi hành án dân sự huyện PT. Ông Nguyễn Thành Ch không phải chịu án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – chủ toạ phiên toà**